

Số: 279 /TB-TMT-HĐQT
No.: 279 /TB-TMT-HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025
Hanoi, April 28, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock Exchange

Tên tổ chức / Organization name: Công ty Cổ phần ô tô TMT

Mã chứng khoán/ Securities Symbol: TMT

Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội / Floor 9+10, Coninco Building, 4th Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Dong Da District, Hanoi city

Điện thoại/ Telephone: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Ông Bùi Quốc Công

Chức vụ/ Position: Phó Tổng Giám Đốc (Deputy General Director)

Loại thông tin công bố/ Type of information disclosed:

☒ định kỳ/periodical ☐ bất thường/abnormal

☐ 24h/24hours ☐ Theo yêu cầu/On request

Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content

Ngày 28/04/2025, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2025 và giải trình kết quả kinh doanh quý 1-2025

(On April 28, 2025, TMT Motors Corporation announces its separate financial statements Q1-2025 and explains its production and business results Q1-2025)

Thông tin này đã được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 28/02/2025: <https://tmt-vietnam.com>

(This information was published on the website of TMT Motors Corporation on On April 28, 2025: <https://tmt-vietnam.com>)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

(We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.)

Tài liệu đính kèm (Attached documents):

- Báo cáo tài chính riêng Q1-2025

(Separate financial statements Q1-2025)

- Giải trình KQKD quý 1 năm 2025

(Business results Q1-2025)

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
(INFORMATION DISCLOSURE PERSON)



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Quốc Công

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính quý I năm 2025. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ quý I năm 2024 như sau:

**1. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý I năm 2025 so với cùng kỳ
quý I năm 2024**

Đvt: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý I Năm 2025	Quý I Năm 2024	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	654.741	516.716	138.024	27%
2	Giá vốn hàng bán	593.757	460.430	133.327	29%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.984	56.286	4.697	8%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	580	295	286	97%
5	Chi phí tài chính	6.629	27.856	(21.227)	-76%
6	Chi phí bán hàng	8.513	14.589	(6.077)	-42%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.144	9.128	3.016	33%
8	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.546	4.109	30.438	741%

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2025 đạt 34.546 tỷ đồng, tăng 30.438 tỷ đồng tương đương 741% so với quý I năm 2024, nguyên nhân chủ yếu do:

- Doanh thu và giá vốn đồng thời tăng trưởng với mức tăng đồng đều ~ 27% nguyên nhân do Công ty đã thực hiện 8 mục tiêu của HĐQT trong đó việc tái cấu trúc sản phẩm và nhà cung cấp



- Sản lượng bán hàng Quý I năm 2025 tất cả là các dòng xe Euro 5 có chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, phối bộ kỹ thuật phù hợp và giá thành cạnh tranh

- Chi phí tài chính quý I năm 2025 giảm 21 tỷ đồng, tương ứng giảm 76% chủ yếu do công ty đã quyết sách rất mạnh mẽ để giải phóng toàn bộ hàng tồn kho tất toán nợ trước hạn các khoản nợ vay ngân hàng

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý I năm 2025 giảm 3 tỷ tương đương 14% so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu là do Công ty đã có những chính sách quyết liệt quản trị chi phí, tái cấu trúc lại toàn bộ khâu sản xuất, tránh lãng phí.

2. Chênh lệch số liệu hợp nhất quý I năm 2025 so với cùng kỳ quý I năm 2024

Stt	Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	675.682	516.104	159.578	31%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.763	269	33.494	12.459%

Lợi nhuận sau thuế tăng 33.4 tỷ đồng, tương ứng 12.459% so với cùng kỳ quý I năm 2024 nguyên nhân chủ yếu do thay đổi báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến chênh lệch số liệu BCTC tự lập quý I năm 2025 và quý I năm 2024 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT.

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT



BÙI VĂN HỮU

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	2 – 3
Báo cáo tài chính riêng	4 -37
Bảng cân đối kế toán	4 –5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6-7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8-9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-37

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng tự lập của Công ty cho kỳ hoạt động năm kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2025.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất Vật tư Thiết bị Giao thông Vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp là 0100104563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Công	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Hưng	Ủy viên
Ông Vũ Đình Phóng	Ủy viên
Ông Mai Tiến	Ủy viên
Ông Bùi Tiến Đạt	Ủy viên
Ông Bùi Quang Huy	Ủy viên

BAN LÃNH ĐẠO VÀ PHỤ TRÁCH PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Các thành viên của Ban Lãnh đạo và Phụ trách Phòng tài chính kế toán trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Bùi Quốc Công	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Nghĩa Trung	Trưởng phòng Tài chính kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Báo cáo của Ban Lãnh đạo (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Hữu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.364.317.515.951	1.088.699.534.364
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	398.173.886.885	283.641.026.844
Tiền	111		320.173.886.885	283.641.026.844
Các khoản tương đương tiền	112		78.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.2	38.986.033.690	18.310.880.446
Chứng khoán kinh doanh	121		1,073,530	1,073,530
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(484.930)	(484.930)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		38.985.445.090	18.310.291.846
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		344.279.385.979	279.666.343.213
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.3	149.279.490.252	79.202.214.284
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV.8	58.258.037.661	92.164.418.012
Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.4	153.287.204.612	124.845.057.464
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	IV.5	(16.545.346.547)	(16.545.346.547)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	IV.6	567.613.531.500	485.217.722.098
Hàng tồn kho	141		571.026.023.723	488.870.399.369
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.412.492.223)	(3.652.677.271)
Tài sản ngắn hạn khác	150		15.264.677.898	21.863.561.763
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.12	2.098.973.829	2.150.321.451
Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.819.647.946	16.800.938.440
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV.15	346.056.123	2.912.301.872
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		377.793.228.739	385.604.534.500
Các khoản phải thu dài hạn	210		25,000,000	25,000,000
Phải thu dài hạn khác	216	IV.4	25,000,000	25,000,000
Tài sản cố định	220		191.403.337.888	195.648.859.071
Tài sản cố định hữu hình	221	IV.9	189.572.554.195	193.736.437.728
- Nguyên giá	222		403.536.751.464	403.499.478.737
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(213.964.197.269)	(209.763.041.009)
Tài sản cố định vô hình	227	IV.10	1.830.783.693	1.912.421.343
- Nguyên giá	228		2.831.445.000	2.831.445.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.000.661.307)	(919.023.657)
Bất động sản đầu tư	230	IV.11	85.030.930.296	85.586.218.470
- Nguyên giá	231		102.455.790.573	102.455.790.573
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.424.860.277)	(16.869.572.103)
Tài sản dở dang dài hạn	240		970.752.030	934.752.030
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV.7	970.752.030	934.752.030
Đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.2	22.118.087.973	22.118.087.973
Đầu tư vào công ty con	251		29.899.500.000	29.899.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.781.412.027)	(7.781.412.027)
Tài sản dài hạn khác	260		78.245.120.552	81.291.616.956
Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.12	78.245.120.552	81.291.616.956
TỔNG TÀI SẢN	270		1.742.110.744.690	1.474.304.068.864

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.587.663.491.942	1.354.403.290.485
Nợ ngắn hạn	310		1.338.330.812.116	1.081.350.957.538
Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.14	670.566.165.714	308.580.241.868
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	IV.15	116.842.069.486	119.548.933.178
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.16	53.241.935.779	61.944.679.434
Phải trả người lao động	314		5.015.090.423	7.048.776.240
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.17	10.092.990.023	11.277.450.820
Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.18	132.068.818.602	129.444.312.680
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.13	349.910.279.812	442.913.101.041
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		593.462.277	593.462.277
Nợ dài hạn	330		249.332.679.826	273.052.332.947
Phải trả người bán dài hạn	331		-	18.003.190.909
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		25.568.450.000	34.322.754.712
Phải trả dài hạn khác	337	IV.17	32.400.000.000	33.600.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV.12	191.364.229.826	187.126.387.326
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		154.447.252.749	119.900.778.379
Vốn chủ sở hữu	410	IV.19	154.447.252.749	119.900.778.379
Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
Cổ phiếu quỹ	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
Quỹ đầu tư phát triển	418		17.289.479.810	17.289.479.810
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(227.881.991.301)	(262.428.465.671)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(262.428.465.671)	58.012.142.676
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		34.546.474.370	(320.440.608.347)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.742.110.744.690	1.474.304.068.864

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

Trưởng phòng TC-KT



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT



Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1	656.034.509.642	517.486.367.474
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V2	1.293.888.891	770.092.594
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		654.740.620.751	516.716.274.880
Giá vốn hàng bán	11	V3	593.756.834.963	460.429.783.660
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.983.785.788	56.286.491.220
Doanh thu hoạt động tài chính	21	V4	580.487.894	294.954.537
Chi phí tài chính	22	V5	6.628.937.878	27.855.983.923
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.628.937.878	26.633.423.688
Chi phí bán hàng	25	V8	8.512.886.345	14.589.408.457
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V8	12.144.317.824	9.127.862.861
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.278.131.635	5.008.190.516
Thu nhập khác	31		270.168.379	179.858.333
Chi phí khác	32		1.825.644	(5.150.922)
Lợi nhuận khác	40		268.342.735	185.009.255
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.546.474.370	5.193.199.771
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V9	-	1.084.640.754
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.546.474.370	4.108.559.017

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Trưởng phòng TC-KT

Chủ tịch HĐQT



Bùi Đức Huy



Nguyễn Nghĩa Trung



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I.2025

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế	
				Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	656.034.509.642	517.486.367.474	656.034.509.642	517.486.367.474
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.293.888.891	770.092.594	1.293.888.891	770.092.594
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	654.740.620.751	516.716.274.880	654.740.620.751	516.716.274.880
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	593.756.834.963	460.429.783.660	593.756.834.963	460.429.783.660
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.983.785.788	56.286.491.220	60.983.785.788	56.286.491.220
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	580.487.894	294.954.537	580.487.894	294.954.537
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	6.628.937.878	27.855.983.923	6.628.937.878	27.855.983.923
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.628.937.878	26.633.423.688	6.628.937.878	26.633.423.688
9	Chi phí bán hàng	25	VI.08	8.512.886.345	14.589.408.457	8.512.886.345	14.589.408.457
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	12.144.317.824	9.127.862.861	12.144.317.824	9.127.862.861
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.278.131.635	5.008.190.516	34.278.131.635	5.008.190.516
12	Thu nhập khác	31	V.06	270.168.379	179.858.333	270.168.379	179.858.333
13	Chi phí khác	32	V.07	1.825.644	(5.150.922)	1.825.644	(5.150.922)
14	Lợi nhuận khác	40		268.342.735	185.009.255	268.342.735	185.009.255
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.546.474.370	5.193.199.771	34.546.474.370	5.193.199.771
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	1.084.640.754	-	1.084.640.754
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		34.546.474.370	4.108.559.017	34.546.474.370	4.108.559.017
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		937	111	937	111

Người lập biểu

Bùi Đức Huy

TP TCKT

Nguyễn Nghĩa Trung



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		34.546.474.370	5.193.199.771
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.838.082.084	4.675.785.157
Các khoản dự phòng	03		(240.185.048)	(14.282.813.982)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(580.481.219)	(279.911.516)
Chi phí lãi vay	06		6.628.937.878	26.633.423.688
Các điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.192.828.065	21.939.683.118
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(196.289.694.733)	4.505.423.431
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(82.155.624.354)	218.788.582.633
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		460.249.368.396	(67.208.937.721)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.097.844.026	(9.047.152.228)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.628.937.878)	(28.894.578.041)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		223.465.783.522	140.083.021.192
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(73.272.727)	2.507.386.852
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.445.153.244)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		770.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		580.481.219	279.911.516
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.167.944.752)	2.787.298.368

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		138.773.087.889	417.770.167.265
Tiền trả nợ gốc vay	34		(227.538.066.618)	(552.355.714.572)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(88.764.978.729)	(134.585.547.307)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		114.532.860.041	8.284.772.253
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	283.641.026.844	28.053.155.788
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	15.043.021
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	398.173.886.885	36.352.971.062

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Trưởng phòng TC-KT

Chủ tịch HĐQT



Bùi Đức Huy



Nguyễn Nghĩa Trung



Bùi Văn Hữu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

- Danh sách công ty con gồm:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh	Thôn 8, xã Hoằng Đồng, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 589 người

NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

05. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

06. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

- Đối với chứng khoán niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng/giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện tính khấu hao.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách trả cổ tức của Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Chi phí tài chính khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

MS
S

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	37.564.604.674	389.701.339
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	282.609.282.211	283.251.325.505
- Các khoản tương đương tiền (*)	78.000.000.000	
Cộng	398.173.886.885	283.641.026.844

(*) Là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP có kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất từ 2%/năm đến 2.8%/năm

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	1.073.530	588.600	(497.830)	1.073.530	588.600	(497.830)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện	679.000	367.200	(311.800)	679.000	367.200	(311.800)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	394.530	221.400	(173.130)	394.530	221.400	(173.130)
Cộng	1.073.530	588.600	(484.930)	1.073.530	588.600	(484.930)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn	38.985.445.090	38.985.445.090	18.310.291.846	18.310.291.846
	38.985.445.090	38.985.445.090	18.310.291.846	18.310.291.846
Cộng	38.985.445.090	38.985.445.090	18.310.291.846	18.310.291.846

(*): Là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP có kỳ hạn không quá 12 tháng, lãi suất từ 4.3%/năm đến 5.3%/năm.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Đầu tư vào công ty con	29.899.500.000	(7.781.412.027)	29.899.500.000	(7.781.412.027)
+ Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh	24.999.500.000	(4.185.963.873)	24.999.500.000	(4.185.963.873)
+ Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	4.900.000.000	(3.595.448.154)	4.900.000.000	(3.595.448.154)
Cộng	29.899.500.000	(7.781.412.027)	29.899.500.000	(7.781.412.027)

(a): Khoản đầu tư góp vốn thành lập các Công ty con theo Nghị quyết số 995/NQ-TMT-HĐQT ngày 25/9/2021 của Hội đồng quản trị.

(*): Các khoản đầu tư vào các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

18

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

04. Phải thu khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	153.287.204.612	(11.219.595.941)	124.845.057.464	(11.219.595.941)
- Tạm ứng	690.706.712	-	4.125.145.331	-
- Ký cược, ký quỹ	72.836.081.686	-	36.837.490.500	-
- Phải thu chuyển nhượng cổ phần (*)	62.235.000.000	-	62.235.000.000	-
- Lãi dự thu	389.464.432	-	187.743.027	-
- Phải thu khác	17.135.951.782	(11.219.595.941)	18.281.036.145	(11.219.595.941)
+ <i>Tata motor Co., Ltd</i>	1.861.015.099		1.861.015.099	
+ <i>Trần Lê Cường</i>	9.627.691.607	(9.627.691.607)	9.627.691.607	(9.627.691.607)
+ <i>Nhà máy Cơ khí 120</i>	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
+ Phải thu các đối tượng khác	5.147.245.076	(1.091.904.334)	6.292.329.439	(1.091.904.334)
b) Dài hạn	25.000.000	-	25.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	25.000.000	-	25.000.000	-
Cộng	153.312.204.612	(11.219.595.941)	124.870.057.464	(11.219.595.941)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

05. Nợ xấu

	31/03/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
- Nhà máy cơ khí 120	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
- Doanh nghiệp Tư nhân Thịnh Hưng	602.975.940	-	602.975.940	602.975.940	-	602.975.940
- Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Thảo	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000
- Trần Lê Cường	9.627.691.607	-	9.627.691.607	9.627.691.607	-	9.627.691.607
- Ban Quản lý Dự án 3	2.905.379.780	-	2.905.379.780	2.905.379.780	-	2.905.379.780
- Công ty Cổ phần Phân phối SINOTRUK Việt Nam	1.447.981.021	-	1.447.981.021	1.447.981.021	-	1.447.981.021
- Các đối tượng khác	1.161.318.199	-	1.161.318.199	1.161.318.199	-	1.161.318.199
Cộng	16.545.346.547		16.545.346.547	16.545.346.547		16.545.346.547

06. Hàng tồn kho

	31/03/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	1.058.636.366	-	43.625.444.527	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	182.797.002.068	-	50.548.952.875	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	139.717.733.190	(689.335.765)	79.319.187.081	(689.335.765)	(689.335.765)	(689.335.765)
Thành phẩm	50.259.442.503	(1.043.431.435)	67.726.705.295	(1.043.431.435)	(1.043.431.435)	(1.043.431.435)
Hàng hóa	111.869.693.677	(1.679.725.023)	122.253.640.748	(1.919.910.071)	(1.919.910.071)	(1.919.910.071)
Hàng gửi bán	85.323.515.919	-	125.396.468.843	-	-	-
Cộng	571.026.023.723	(3.412.492.223)	488.870.399.369	(3.652.677.271)	(3.652.677.271)	(3.652.677.271)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

07. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	970.752.030	934.752.030
- Mua sắm	886.500.000	886.500.000
- Xây dựng cơ bản	84.252.030	48.252.030
Cộng	970.752.030	934.752.030

08. Trả trước cho người bán

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	58.258.037.661	(91.462.500)	92.164.418.012	(91.462.500)
- Saic GM Wuling Automobile Co., Ltd	-	-	39.061.538.434	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	18.086.271.301	-	16.851.118.550	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMP Hải Phòng	5.437.102.147	-	5.437.102.147	-
- Công ty Cổ phần Thương Mại - DV- Tổng Hợp Ngọc Anh	-	-	6.621.154.469	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	4.177.417.853	-	3.791.515.825	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	8.262.282.609	-	6.953.523.346	-
- Các đối tượng khác	22.294.963.751	(91.462.500)	13.448.465.241	(91.462.500)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	58.258.037.661	(91.462.500)	92.164.418.012	(91.462.500)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

09. Tăng. giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2025	193.029.595.140	160.289.623.120	38.704.582.296	7.427.497.453	4.048.180.728	403.499.478.736
- Mua trong kỳ	-	-	-	37.272.727	-	37.272.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
31/03/2025	193.029.595.140	160.289.623.120	38.704.582.296	7.464.770.180	4.048.180.728	403.536.751.464
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2025	(76.357.706.257)	(100.994.767.261)	(25.448.003.460)	(2.914.383.303)	(4.048.180.728)	(209.763.041.009)
- Khấu hao trong kỳ	(944.023.014)	(2.360.370.942)	(724.009.578)	(172.752.726)	-	(4.201.156.260)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
31/03/2025	(77.301.729.271)	(103.355.138.203)	(26.172.013.038)	(3.087.136.029)	(4.048.180.728)	(213.964.197.269)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2025	116.671.888.883	59.294.855.859	13.256.578.836	4.513.114.150	-	193.736.437.727
31/03/2025	115.727.865.869	56.934.484.917	12.532.569.258	4.377.634.151	-	189.572.554.195

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	-	2,831,445,000	2,831.445.000
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ Doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
31/03/2025	-	2,831,445,000	2,831,445,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2025	-	(919.023.657)	(919.023.657)
- Khấu hao trong kỳ	-	(81.637.650)	(81.637.650)
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
31/03/2025	-	(1.000.661.307)	(1.000.661.307)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	-	1.912.421.343	1.912.421.343
31/03/2025	-	1.830.783.693	1.830.783.693

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	01/01/2025	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ	102.455.790.573	-	-	102.455.790.573
- Quyền sử dụng đất	50.420.000.000	-	-	50.420.000.000
- Nhà	50.051.043.097	-	-	50.051.043.097
- Cơ sở hạ tầng	1.984.747.476	-	-	1.984.747.476
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	(16.869.572.103)	(555.288.174)	-	(17.424.860.277)
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	(15.508.672.005)	(533.964.645)	-	(16.042.636.650)
- Cơ sở hạ tầng	(1.360.900.098)	(21.323.529)	-	(1.382.223.627)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	85.586.218.470	-	-	85.030.930.296
- Quyền sử dụng đất	50.420.000.000	-	-	50.420.000.000
- Nhà	34.542.371.092	-	-	34.008.406.447
- Cơ sở hạ tầng	623.847.378	-	-	602.523.849

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

12. Chi phí trả trước

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.098.973.829	2.150.321.451
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Các khoản khác	2.098.973.829	2.150.321.451
b) Dài hạn	78.245.120.552	81.291.616.956
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.040.545.535	2.320.636.178
- Chi phí sửa chữa	1.767.565.345	1.986.424.454
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	11.077.930.867	11.182.273.870
- Chi phí thuê văn phòng	35.596.859.679	35.795.490.579
- Chi phí thuê vị trí đặt biển	818.181.798	859.090.890
- Các khoản khác	26.944.037.328	29.147.700.985
Cộng	80.344.094.381	83.441.938.407

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	01/01/2025			Trong năm			31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I Vay ngắn hạn	442.913.101.041	442.913.101.041		227.538.066.618	315.099.145.347		349.910.279.812	349.910.279.812
- Vay Ngân hàng	437.471.358.541	437.471.358.541		224.882.680.316	312.443.759.045		349.910.279.812	349.910.279.812
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	234.813.718.054	234.813.718.054		132.528.264.508	142.310.000.000		499.735.660.856	499.735.660.856
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Nam Hà Nội	174.573.125.693	174.573.125.693		24.680.006.132	116.497.400.000		442.509.666.092	442.509.666.092
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng	17.043.130.320	17.043.130.320		10.384.828.251	27.427.958.571		155.184.298.893	155.184.298.893
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hà Nội	908.778.250	908.778.250		12.185.879.040	908.778.250		12.190.249.064	12.190.249.064
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình	10.132.606.224	10.132.606.224		45.103.702.385	25.299.622.224		42.791.359.648	42.791.359.648
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai	-	-		-	-		-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB – Chi nhánh Đống Đa	-	-		-	-		-	-
- Vay cá nhân	-	-		2.655.386.302	2.655.386.302		-	-
+ Ông Bùi Văn Hữu	-	-		2.655.386.302	2.655.386.302		-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	5.441.742.500	5.441.742.500		-	5.441.742.500		-	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Nam Hà Nội	5.441.742.500	5.441.742.500		-	5.441.742.500		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Nội dung	01/01/2025			31/03/2025		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	-	-	-
II Vay dài hạn	187.126.387.326	187.126.387.326	5.441.742.500	1.203.900.000	191.364.229.826	191.364.229.826
Vay dài hạn	187.126.387.326	187.126.387.326	5.441.742.500	1.203.900.000	191.364.229.826	191.364.229.826
- Vay Ngân hàng	4.182.785.327	4.182.785.327	5.441.742.500	1.203.900.000	8.420.627.827	8.420.627.827
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội	4.182.785.327	4.182.785.327	5.441.742.500	1.203.900.000	8.420.627.827	8.420.627.827
- Vay Cá nhân	182.943.601.999	182.943.601.999	-	-	182.943.601.999	182.943.601.999
+ Bà Trịnh Thị Hồng Lê	1.282.985.000	1.282.985.000	-	-	1.282.985.000	1.282.985.000
+ Bà Bùi Thị Hồng Nhung	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000
+ Bà Phạm Thị Nguyệt	8.450.000.000	8.450.000.000	-	-	8.450.000.000	8.450.000.000
+ Ông Trịnh Văn Chiến	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Ông Lê Tiến Phan	43.210.616.999	43.210.616.999	-	-	43.210.616.999	43.210.616.999
Cộng	630.039.488.367	630.039.488.367	232.979.809.118	321.744.787.847	541.274.509.638	541.274.509.638

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2024/134960/HDTD ngày 24/04/2024 để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 01 năm, lãi suất từ 8.5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/134960/HĐBĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/134960/HĐBĐ, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/134960/HĐBĐ, số 02/2019/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp cổ phiếu niêm yết số 03/2019/134960/HĐBĐ, tài sản luân chuyển trong quá trình SXKD là hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp số 01/2015/HĐBĐ.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2023/HĐHM/VPB-TMT ngày 03/11/2023 để tài trợ vốn lưu động (cho vay, phát hành LC bảo lãnh) phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh xe ô tô tải (xe lắp ráp và xe nhập khẩu nguyên chiếc), nhập khẩu xe đầu kéo, xe trộn, xe bồn nguyên chiếc, ô tô điện với hạn mức tín dụng 600 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa không quá 11 tháng, lãi suất trong năm từ 7.0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại thửa đất số 1487, 1488 tờ bản đồ số 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12 thành phố Hồ Chí Minh, bất động sản tại thửa đất số 24 + 27 tờ bản đồ số 15 tại thôn Thổ Khối, phường Cự Khối, quận

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Long Biên, thành phố Hà Nội, bất động sản tại thửa đất số 22b tờ bản đồ số 15 tại Hạng Phúc, phường Cự Khối, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, bất động sản tại thửa đất số 22(1) tờ bản đồ số 15 tại thôn Thổ Khối, phường Cự Khối, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, hàng hóa là xe ô tô và hàng hóa hình thành từ L/C thuộc sở hữu của Công ty, các sổ tiết kiệm tiền gửi của Công ty và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu.

- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 246/2023/HĐHMTD/PVBHBT-TMT ngày 11/07/2023 để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ô tô với hạn mức tín dụng: 700 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay trong năm từ 10%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ hàng hóa, hàng tồn kho được hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng, tài sản bổ sung của Công ty, toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất lắp ráp xe tại hạng trung- hạng nặng tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 09, xã Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên và thửa đất số 255, tờ bản đồ số 6 xã Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1754/22MB/HĐTD ký ngày 01/08/2022 để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh ô tô và phát hành LC với hạn mức tín dụng là: 250 tỷ, thời hạn cấp hạn mức là 36 tháng, lãi suất vay trong năm 10%. Khoản vay được bảo đảm bằng thành phẩm xe ô tô, hàng hoá xe nhập khẩu nguyên chiếc, hàng hoá tồn kho là xe lắp ráp thành phẩm.
- (vi) Khoản vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay 8.5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.
- (vii) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Nam Hà Nội theo các hợp đồng sau:
- + Hợp đồng cho vay số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 để tài trợ khoản vay "Đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho – Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh". Thời hạn vay 06 năm, lãi suất vay từ 10,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và TS gắn liền với đất tại thửa đất số 1487, 1488, tờ bản đồ 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng và sở hữu của TMT; Bảo lãnh cá nhân của bên thứ 3.
 - + Hợp đồng vay số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 để tài trợ chi phí đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm, lãi suất vay từ 10,8%/năm đến 11,6%/năm.
 - + Hợp đồng vay số 050719-4515028-01-SME ngày 05/7/2019 để mua xe ô tô Ford phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 năm, lãi suất 10%/năm được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (viii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2021/134960/HĐTD ngày 19/11/2021 với số tiền vay là 398.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư mua sắm mới phương tiện vận tải là xe ô tô phục vụ đi lại, sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay là 9%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tại sản số 01/2021/134960/HĐBĐ ngày 19/11/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

14. Phải trả người bán

	01/01/2025		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	308.580.241.868	308.580.241.868	670.566.165.714	670.566.165.714
- Sinostruk Import & Exprt Co.,Ltd	237.184.748.447	237.184.748.447	435.484.094.796	435.484.094.796
- Chery Commercial Vehicle (Anhui) Co.,Ltd	12.632.414.400	12.632.414.400	12.678.494.400	12.678.494.400
- Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	5.502.152.596	5.502.152.596	5.502.152.596	5.502.152.596
- Tata motor Co.,Ltd	-	-	1.107.360.629	1.107.360.629
- Weichai Singapore pte. , Ltd	5.228.628.885	5.228.628.885	184.107.115	184.107.115
- Dongfeng Automobile co., Ltd	9.493.137.543	9.493.137.543	47.921.680.238	47.921.680.238
- Hubei Tri-ring special Vehicle co.,Ltd	6.019.287.716	6.019.287.716	6.019.287.716	6.019.287.716
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	3.509.959.001	3.509.959.001	6.225.026.995	6.225.026.995
- Các đối tượng khác	29.009.913.280	29.009.913.280	155.443.961.229	155.443.961.229
Dài hạn	18.003.190.909	18.003.190.909	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác Số 1	6.661.975.449	6.661.975.449	-	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMP Hải Phòng	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	4.568.002.134	4.568.002.134	-	-
- Công ty TNHH MTV Đông Phát	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	6.773.213.326	6.773.213.326	-	-
Cộng	326.583.432.777	326.583.432.777	670.566.165.714	670.566.165.714

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

15. Người mua trả tiền trước

	01/01/2025		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	119.548.933.178	119.548.933.178	116.842.069.486	116.842.069.486
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	17.045.689.240	17.045.689.240	17.045.689.240	17.045.689.240
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	1.506.787.958	1.506.787.958	579.879.140	579.879.140
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	4.627.200.892	4.627.200.892	4.640.382.892	4.640.382.892
- Công ty TNHH Ô tô KMT	5.858.388.043	5.858.388.043	8.397.930.591	8.397.930.591
- Công ty Cổ phần Tecgreen VN	11.902.200.000	11.902.200.000	1.394.300.000	1.394.300.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quang Tuấn	4.604.210.536	4.604.210.536	5.087.340.095	5.087.340.095
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ DTD	6.999.100.000	6.999.100.000	547.700.000	547.700.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	67.005.356.509	67.005.356.509	79.148.847.528	79.148.847.528
Dài hạn	34.322.754.712	34.322.754.712	25.568.450.000	25.568.450.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	25.568.450.000	25.568.450.000	25.568.450.000	25.568.450.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Hiền Tuyệt	8.754.304.712	8.754.304.712	-	-
Cộng	153.871.687.890	153.871.687.890	142.410.519.486	142.410.519.486

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025		Trong kỳ		31/03/2025	
	Số tiền phải thu Nhà nước	Số tiền phải nộp Nhà nước	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số tiền phải thu Nhà nước	Số tiền phải nộp Nhà nước
- Thuế GTGT đầu ra	0	47.044.719.558	1.552.870.257	13.222.974.038	0	35.374.615.777
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0			0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	2.899.946.354	6.046.548.989	2.900.547.220	0	6.045.948.123
- Thuế xuất nhập khẩu	2.912.301.872	0	27.274.744.038	24.708.498.289	346.056.123	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	8.394.217.737	0	0	0	8.394.217.737
- Thuế thu nhập cá nhân	0	2.947.130.545	1.832.957.268	1.686.493.711	0	3.093.594.102
- Thuế tài nguyên	0	465.000	1.260.000	1.260.000	0	465.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	658.200.240	975.315.600	1.300.420.800	0	333.095.040
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0			0	0
- Phí, lệ phí và các khoản khác	0	0			0	0
Cộng	2.912.301.872	61.944.679.434	37.683.696.152	43.820.194.058	346.056.123	53.241.935.779

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

17. Chi phí phải trả

	01/01/2025	31/03/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	11.277.450.820	10.092.990.023
- Chi phí lãi vay trích trước	531.649.909	537.637.035
- Chi phí vận chuyển	1.173.058.340	2.337.000.794
- Chi phí trích trước lương tháng 13	5.000.000.000	-
- Chi phí LC	4.010.732.571	5.617.173.647
- Các khoản trích trước khác	562.010.000	1.601.178.547
Dài hạn	-	-
Cộng	11.277.450.820	10.092.990.023

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	01/01/2025	31/03/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	129.444.312.680	132.068.818.602
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	595.134.000	856.544.800
- Bảo hiểm y tế	1.449.000	921.000
- Bảo hiểm xã hội	-	1.356.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	(8.352.300)
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Lãi vay phải trả	2.143.665.566	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	126.704.064.114	130.577.970.875
Dài hạn	33.600.000.000	32.400.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	33.600.000.000	32.400.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	163.044.312.680	164.468.818.602

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	17.289.479.810	58.012.142.676	440.341.386.726
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(320.440.608.347)	(320.440.608.347)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
31/12/2024	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	17.289.479.810	(262.428.465.671)	119.900.778.379
01/01/2025	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	17.289.479.810	(262.428.465.671)	119.900.778.379
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	34.546.474.370	34.546.474.370
31/03/2025	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	17.289.479.810	(227.881.991.301)	154.447.252.749

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

19.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**a.. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %	31/03/2025 VND	Tỷ lệ %
- Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	33,00%	123.057.040.000	33,00%
- Ông Lê Tiến Phan	43.700.610.000	11,72%	48.174.610.000	12,92%
- Bà Bùi Thị Hồng Nhung	27.700.000.000	7,43%	32.632.530.000	8,75%
- Ông Bùi Quốc Công	38.828.490.000	10,41%	38.828.490.000	10,41%
- Bà Bùi Thị Huế	37.248.090.000	9,99%	22.891.560.000	6,14%
- Bà Lê Thị Ngà	33.571.600.000	9,00%	17.231.600.000	4,62%
- Vốn góp của các đối tượng khác	68.770.970.000	18,44%	90.060.970.000	24,15%
Cộng	372.876.800.000	100%	372.876.800.000	100%

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
a) Doanh thu	656.034.509.642	517.486.367.474
- Doanh thu bán hàng	153.857.480.339	131.897.060.159
- Doanh thu bán thành phẩm	497.060.739.144	385.589.037.315
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.116.290.159	-
Cộng	656.034.509.642	517.486.367.474

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	303.703.705	770.092.594
+ Hàng bán bị trả lại	990.185.186	
Cộng	1.293.888.891	770.092.594

03. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	138.471.732.305	121.611.955.515
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	451.688.070.087	338.817.828.145
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.837.217.619	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(240.185.048)	-
Cộng	593.756.834.963	460.429.783.660

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	580.487.894	289.911.516
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	15.043.021
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	580.487.894	294.954.537

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

05. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	6.628.937.878	26.633.423.688
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		1.222.560.235
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	6.628.937.878	27.855.983.923

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	12.144.317.824	9.127.862.861
- Chi phí nhân viên quản lý	5.769.335.948	2.415.759.826
- Chi phí vật liệu quản lý		24.374.978
- Chi phí đồ dùng văn phòng	404.212.769	703.388.371
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	879.783.582	838.950.861
- Thuế, phí và lệ phí	453.340.041	1.295.580.833
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.602.289.059	3.781.023.275
- Chi phí bằng tiền khác	35.356.425	68.784.717
b) Các khoản chi phí bán hàng	8.512.886.345	14.589.408.457
- Chi phí nhân viên	3.561.233.314	5.206.483.573
- Chi phí vật liệu, bao bì	46.804.573	200.081.884
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	50.273.505	57.621.750
- Chi phí khấu hao TSCĐ	246.432.108	160.244.823
- Chi phí bảo hành	125.951.663	352.297.185
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.222.472.284	4.461.767.705
- Chi phí bằng tiền khác	259.718.898	4.150.911.537
Cộng	20.657.204.169	23.717.271.318

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

07. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản	1.080.000	
- Tiền phạt thu được	269.088.379	179.858.333
- Các khoản khác		
	270.168.379	179.858.333

08. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
- Các khoản chi phí khác	1.825.644	(5.150.922)
	1.825.644	(5.150.922)

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

Trưởng phòng TC-KT



Nguyễn Nghĩa Trung

Chủ tịch HĐQT



Bùi Văn Hữu

